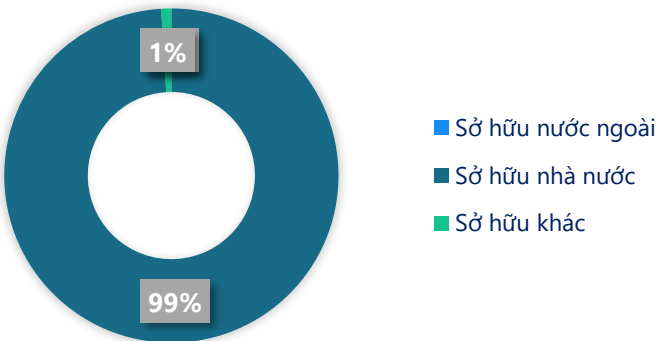


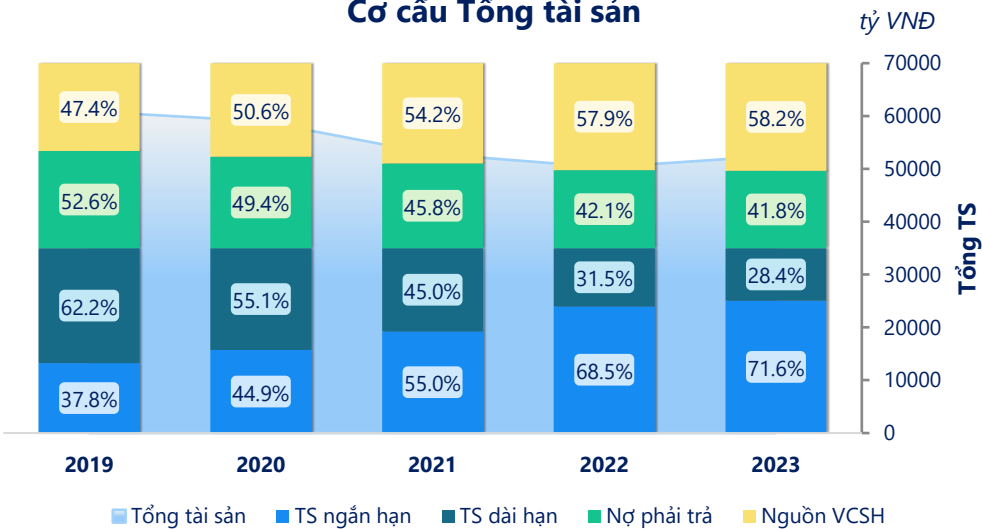
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	25,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900			
SL cổ phiếu LH	3,043,811,200			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	723,220			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	30,363			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78,530			
P/E	176.5			
EPS	146			
	YTD	1T	3T	6T
VGI	21.1%	-1.1%	13.2%	6.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



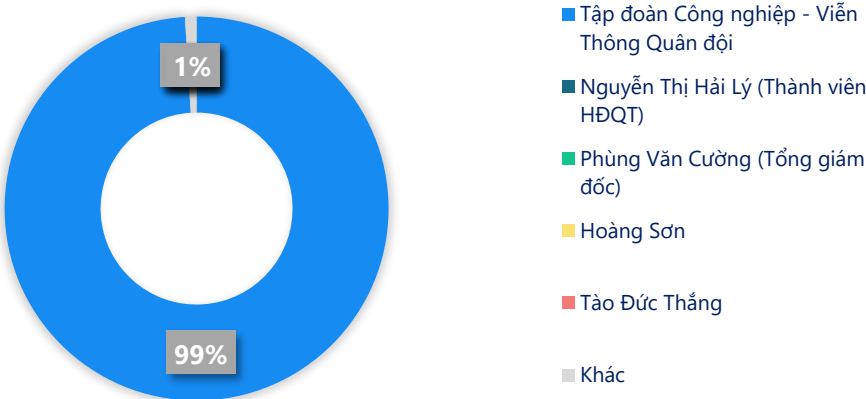
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGI** năm 2023 tăng trưởng **4.30%** so với năm trước, đạt **52,464** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

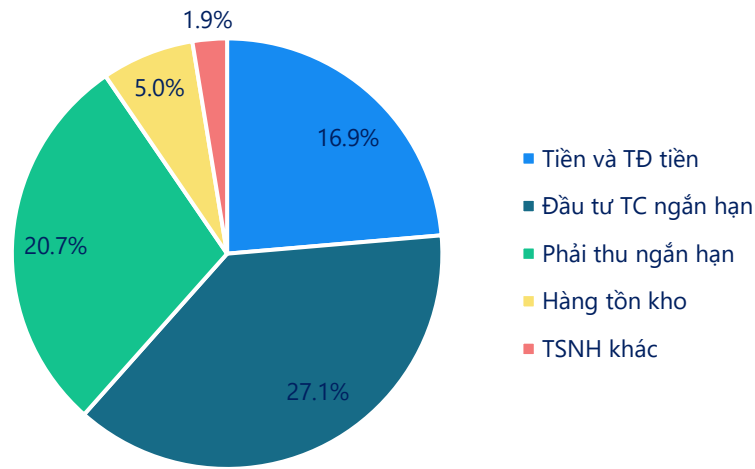
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.97% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội** sở hữu **99.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Hải Lý (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Phùng Văn Cường (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

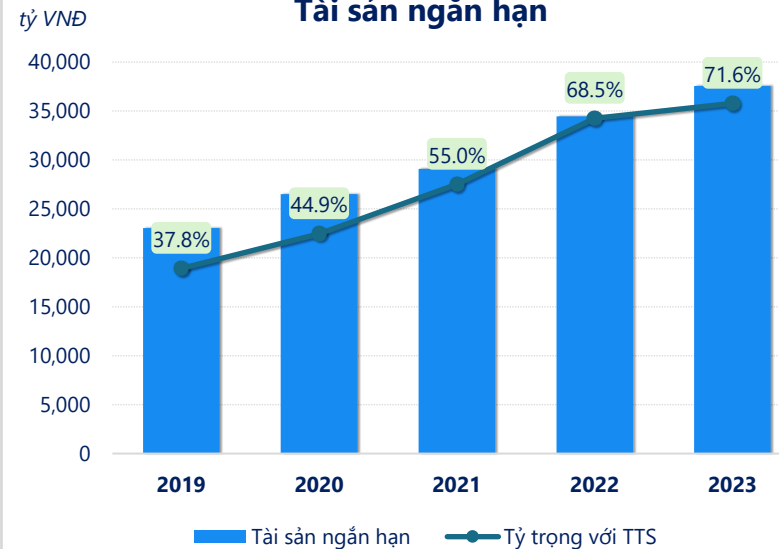


2023

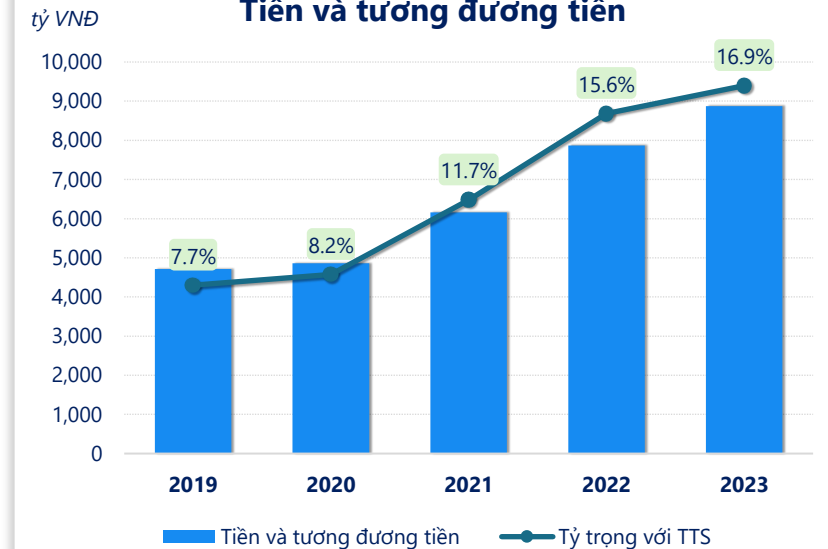
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VGI đạt **37,540** tỷ đồng, tăng trưởng **8.96%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

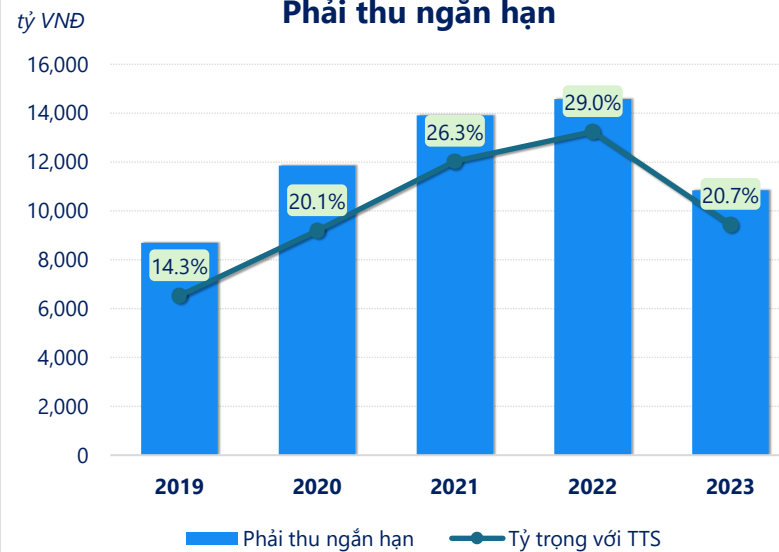
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



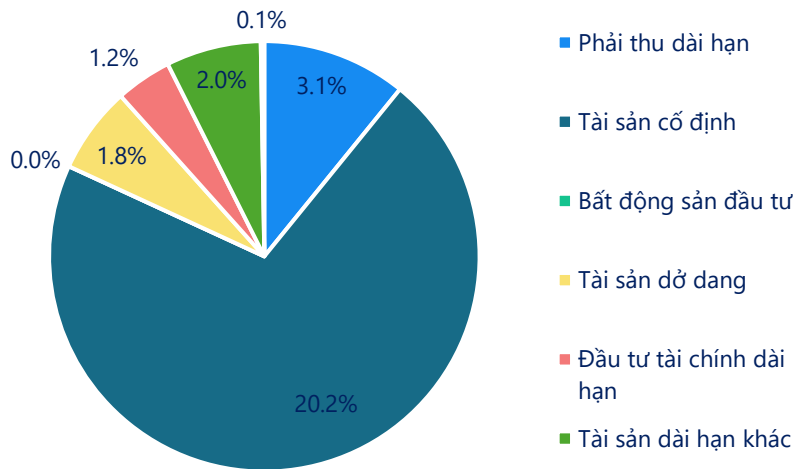
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



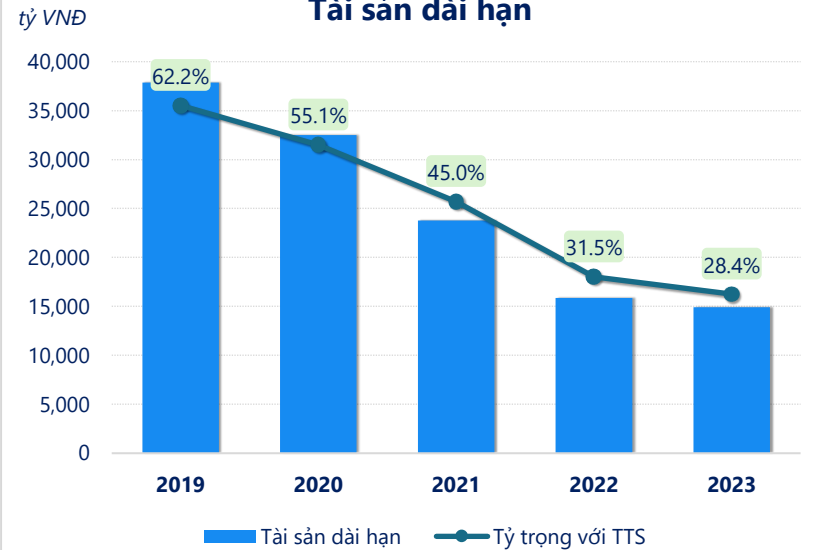
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **14,924** tỷ đồng giảm **5.84%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.09%.

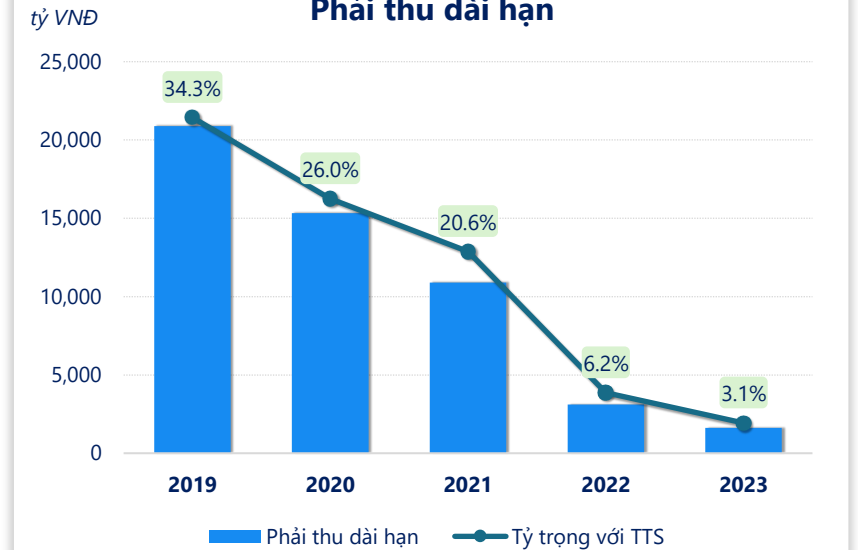
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



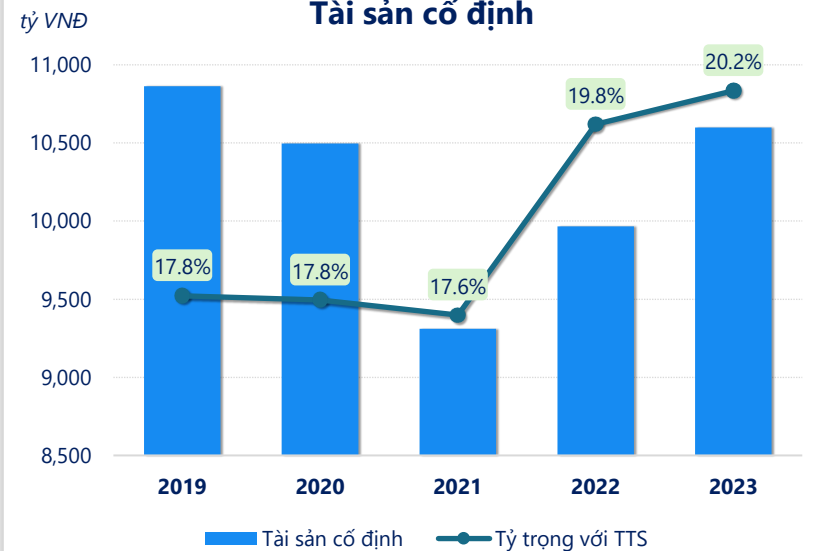
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



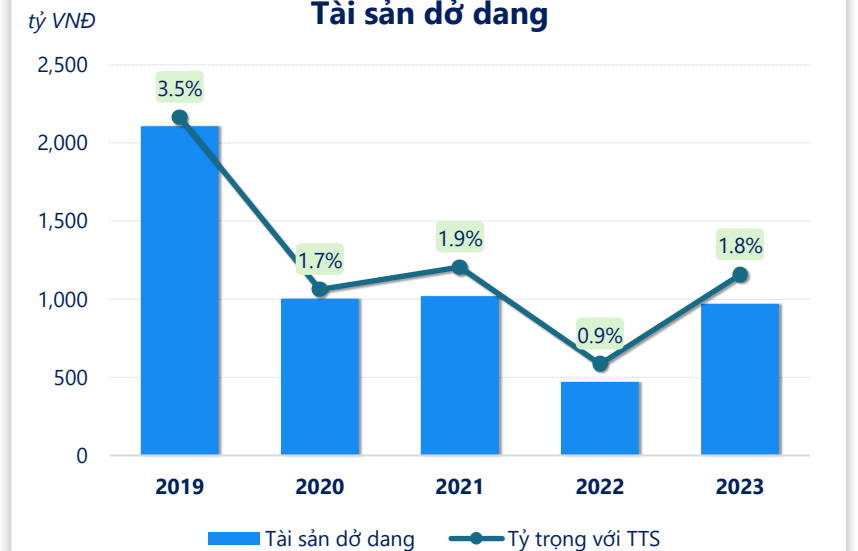
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

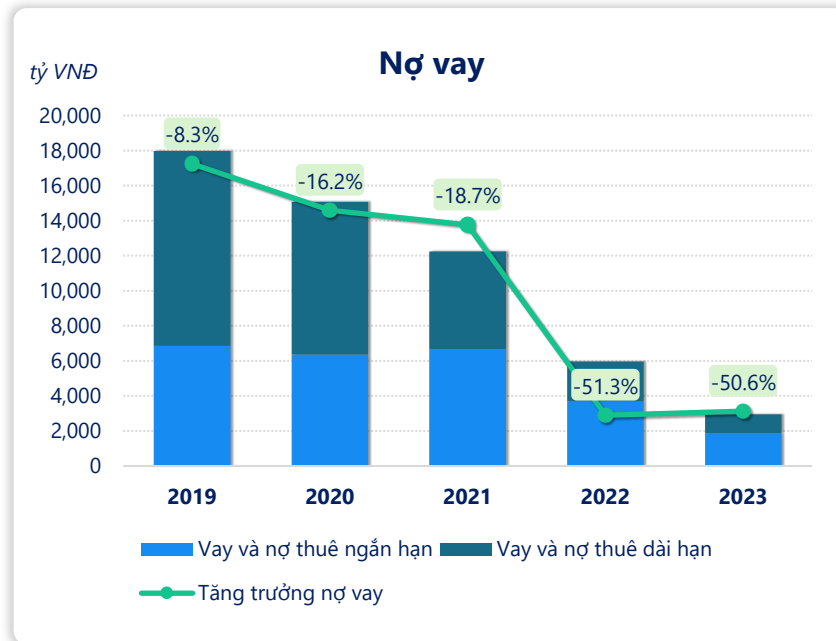
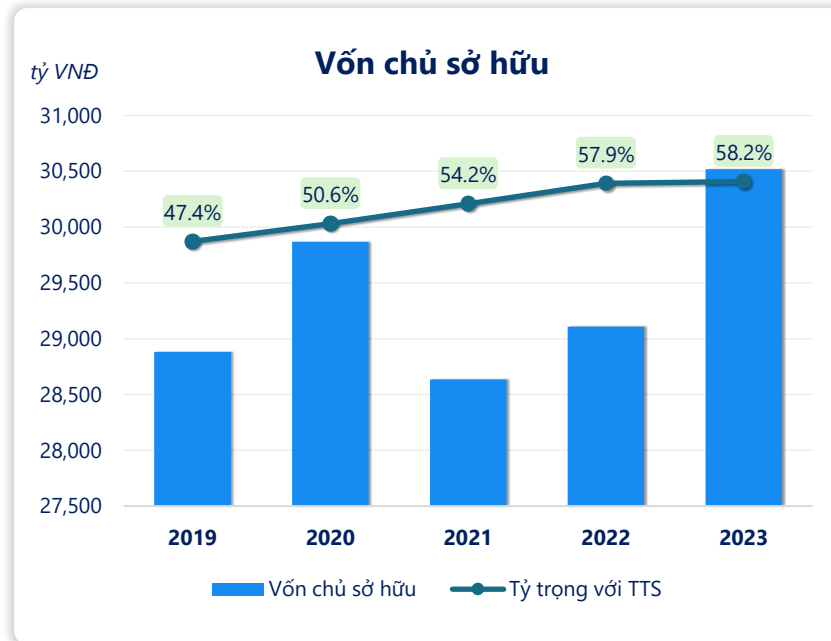
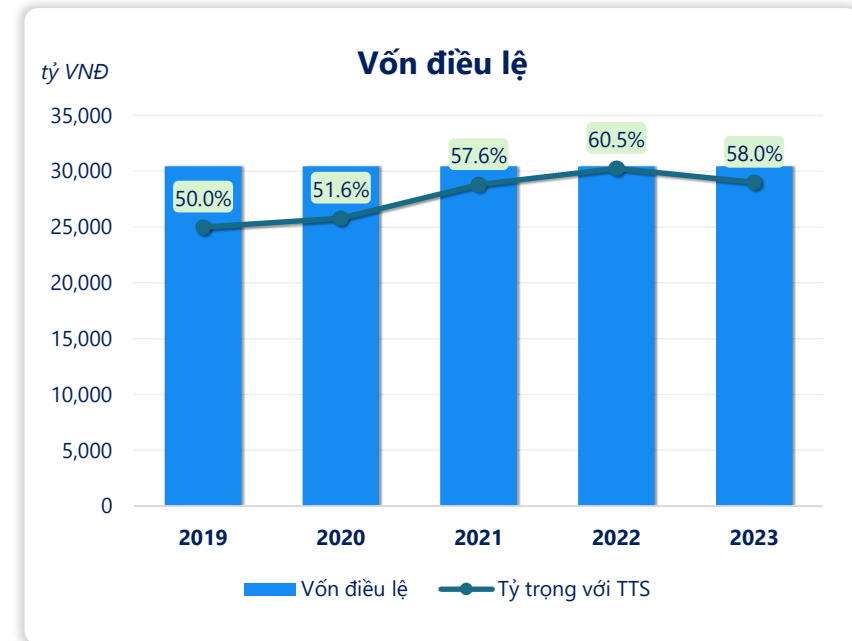
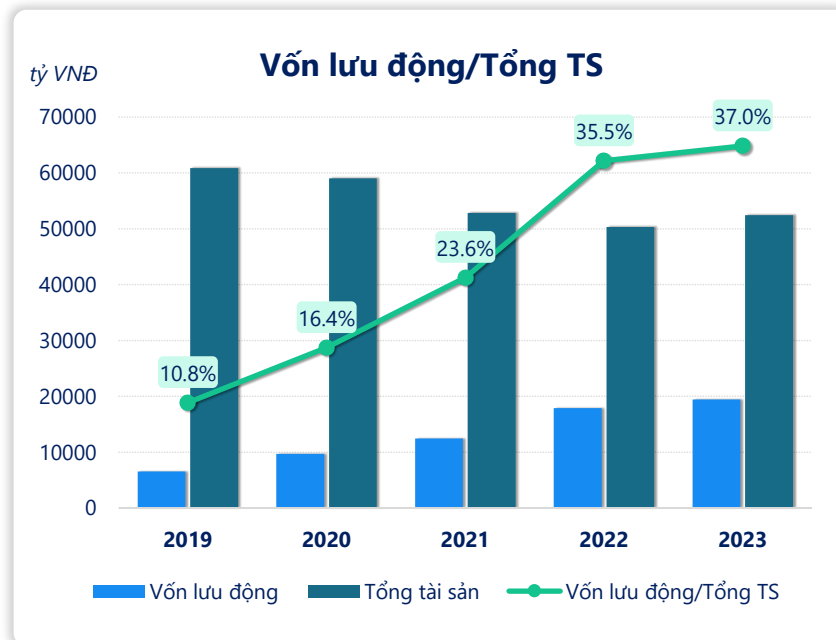
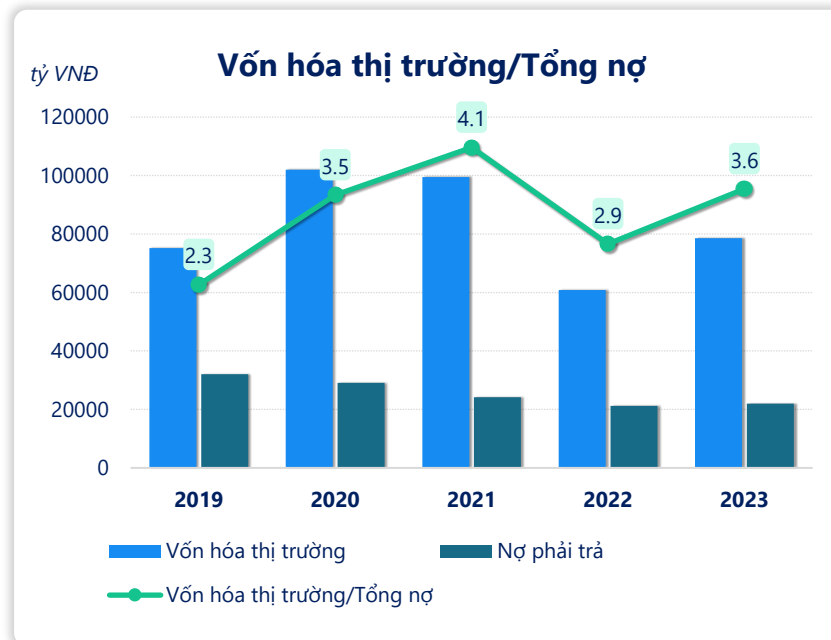
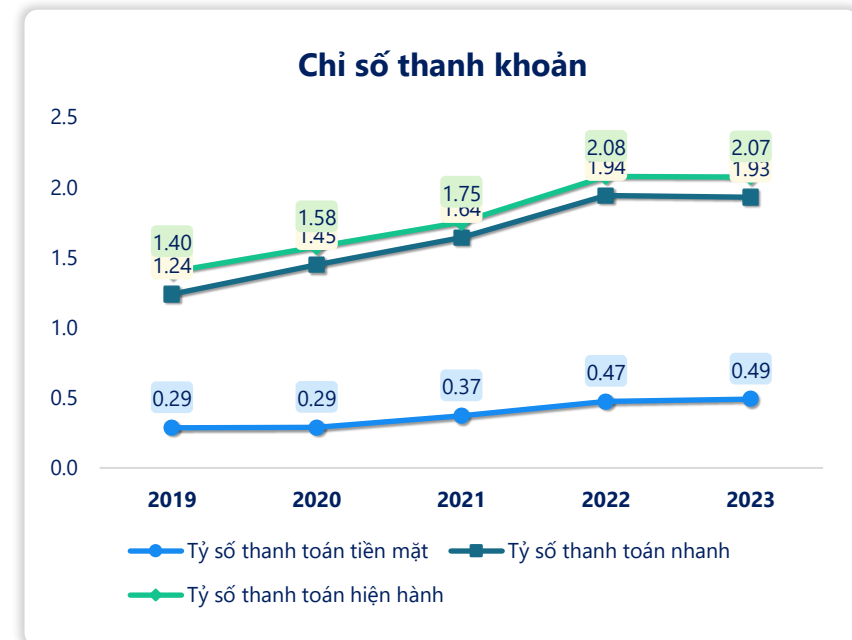


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	52,371	50,303	4.1%
Tài sản ngắn hạn	37,612	34,453	9.2%
Tiền và tương đương tiền	8,901	7,864	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,215	9,038	57.3%
Phải thu ngắn hạn	10,944	14,571	-24.9%
Hàng tồn kho	2,514	2,255	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,038	726	43.0%
Tài sản dài hạn	14,759	15,850	-6.9%
Phải thu dài hạn	1,584	3,104	-49.0%
Tài sản cố định	10,575	9,967	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	971	470	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	629	842	-25.3%
Tài sản dài hạn khác	960	1,373	-30.1%
Lợi thế thương mại	39.9	93.0	-57.1%
Nợ phải trả	22,009	21,195	3.8%
Nợ ngắn hạn	17,946	16,586	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,748	3,669	-52.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,943	4,019	-1.9%
Nợ dài hạn	4,063	4,609	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,193	2,289	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30,363	29,108	4.3%
Vốn chủ sở hữu	30,363	29,108	4.3%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	17,104	18,962	19,242	23,630	28,212
Giá vốn hàng bán	11,001	11,891	12,118	12,671	13,944
Lợi nhuận gộp	6,103	7,071	7,124	10,959	14,268
Doanh thu HĐTC	1,733	1,482	3,203	3,580	3,710
Chi phí TC	2,042	3,249	2,315	2,557	3,471
Chi phí lãi vay	954	815	536	486	375
LN trong công ty LKLD	301	1,589	-1,838	251	284
Chi phí bán hàng	1,560	1,872	1,914	2,579	3,790
Chi phí QLDN	4,469	3,508	3,753	6,691	7,298
LN thuần từ HĐKD	66.6	1,512	506	2,962	3,704
Lợi nhuận khác	-31.4	-312	374	51.6	175
LN trước thuế	35.2	1,201	880	3,014	3,879
Lợi nhuận sau thuế	-521	429	347	1,541	1,647
LNST của CĐ cty mẹ	-626	560	-367	834	623

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,733	6,435	5,183	13,664	12,774
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,453	-2,660	-526	-5,240	-7,512
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-3,169	-2,741	-6,710	-3,507
Tiền đầu kỳ	3,682	4,713	4,856	6,161	7,864
Lưu chuyển tiền thuần	1,097	606	1,915	1,713	1,755
Ảnh hưởng tỷ giá	-66.1	-462	-610	-10.3	-745
Tiền cuối kỳ	4,713	4,856	6,161	7,864	8,874